

Số: **007419** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 11731.23



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : THỨC UỐNG SỮA TRÁI CÂY VỊ DÂU CÓ THẠCH - VINAMILK SUSU
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-TCS -1
Ngày lấy mẫu : 03/04/2023
Lượng mẫu : 03 chai x 150 ml
Ngày nhận mẫu : 04/04/2023
Người gửi mẫu : Phan Trung Thành
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	<i>Streptococci faecal (Enterococci faecal)</i>	HD.PP.07.02/TT.VS (Ref. TCVN 6189-2:2009) (d)	< 10 CFU/ml	04/04/2023
2	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	AOAC 966.23 (d)	< 10 CFU/ml	04/04/2023
3	Coliforms	AOAC 991.14, TCVN 9975:2013 (d)	< 10 CFU/ml	04/04/2023
4	<i>Escherichia coli</i>	AOAC 991.14, TCVN 9975:2013 (d)	< 10 CFU/ml	04/04/2023
5	<i>Clostridium perfringens</i>	AOAC 976.30 (d)	< 10 CFU/ml	04/04/2023
6	<i>Staphylococcus aureus</i>	AOAC 975.55 (d)	< 10 CFU/ml	04/04/2023
7	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	HD.PP.08.01/TT.VS (Modify 3347/QĐ-BYT ngày 31/7/2001) (d)	< 10 CFU/ml	04/04/2023
8	Định lượng nấm men và nấm mốc	TCVN 12657:2019 (AOAC 2014.05) (d)	< 10 CFU/ml	04/04/2023

Mã số mẫu: 11731.23

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- < 10 CFU /ml : được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **10-04-2023**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh

Số: 007420 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 11732.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : THỨC UỐNG SỮA TRÁI CÂY VỊ DÂU CỎ THẠCH - VINAMILK SUSU
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-TCS -1
Ngày lấy mẫu : 03/04/2023
Lượng mẫu : 03 chai x 150 ml
Ngày nhận mẫu : 04/04/2023
Người gửi mẫu : Phan Trung Thành
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Arsen (As) tổng	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	06/04/2023
2	Cadimi (Cd)	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	06/04/2023
3	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	06/04/2023
4	Chì (Pb)	HD.PP.16/TT.AAS (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	06/04/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10-04-2023
TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 11733.23



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : THỨC UỐNG SỮA TRÁI CÂY VỊ DÂU CỎ THẠCH - VINAMILK SUSU
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-TCS -1
Ngày lấy mẫu : 03/04/2023
Lượng mẫu : 03 chai x 150 ml
Ngày nhận mẫu : 04/04/2023
Người gửi mẫu : Phan Trung Thành
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Melamine	TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010) (LC/MS/MS) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	07/04/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TT-LT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **10-04-2023**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh

Số: **007422** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 11734.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : THỨC UỐNG SỮA TRÁI CÂY VỊ DÂU CỎ THẠCH - VINAMILK SUSU
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-TCS -1
Ngày lấy mẫu : 03/04/2023
Lượng mẫu : 03 chai x 150 ml
Ngày nhận mẫu : 04/04/2023
Người gửi mẫu : Phan Trung Thành
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Aflatoxin M1	HD.PP.03-1/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,1 µg/kg	04/04/2023
2	Patulin	HD.PP.31/TT.SK:2019 (Ref. UCT 6103-03-01, 2014 & Ref. Food Analytical Methods, 2019, Vol 12, Issue 1, pp 76-93) (d)	Không phát hiện MLOD = 2 µg/kg	06/04/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **10-04-2023**

TU. VIÊN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 11736.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : THỨC UỐNG SỮA TRÁI CÂY VỊ DẦU CÓ THẠCH - VINAMILK SUSU
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-TCS -1
Ngày lấy mẫu : 03/04/2023
Lượng mẫu : 03 chai x 150 ml
Ngày nhận mẫu : 04/04/2023
Người gửi mẫu : Phan Trung Thành
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Clenbuterol	HD.PP.68-1/TT.SK:2020 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,014 µg/l	05/04/2023
2	Colistin	HD.PP.46/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/l	07/04/2023
3	Diminazen	HD.PP.46/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 25 µg/l	07/04/2023
4	Dexamethasone	HD.PP.08/TT.SK:2019 (Ref.Application Note 720004511EN Waters & Ref.Journal of Chromatography B, 826 (2005), 214-219 & Ref.Journal of Pharmaceutical and Biomedical Analysis 41 (2006), 554-564) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,1 µg/l	05/04/2023
5	Chlortetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/l	07/04/2023
6	Oxytetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/l	07/04/2023

Mã số mẫu: 11736.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
7	Tetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/l	07/04/2023
8	Sulfadimidine	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/l	07/04/2023
9	Amoxicillin	HD.PP.46/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/l	07/04/2023
10	Benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK (LC-MS/MS) (d)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/l	07/04/2023
11	Ceftiofur	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133 - 5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/l	07/04/2023
12	Procaine benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/l	07/04/2023
13	Lincomycin	HD.PP.46/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 3 µg/l	07/04/2023
14	Pirlimycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/l	07/04/2023
15	Spiramycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/l	07/04/2023
16	Tylosin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/l	07/04/2023
17	Isometamidium	HD.PP.46/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 10 µg/l	07/04/2023
18	Dihydrostreptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/l	06/04/2023
19	Streptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/l	06/04/2023
20	Gentamicin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/l	06/04/2023
21	Neomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/l	06/04/2023
22	Spectinomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/l	06/04/2023
23	Albendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022	Không phát hiện MLOD = 3 µg/l	05/04/2023
24	Doramectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/l	05/04/2023
25	Eprinomectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/l	05/04/2023
26	Febantel	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/l	05/04/2023
27	Fenbendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/l	05/04/2023
28	Imidocarb	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/l	05/04/2023

Mã số mẫu: 11736.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
29	Ivermectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/l	05/04/2023
30	Monensin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,5 µg/l	05/04/2023
31	Oxfendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/l	05/04/2023
32	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/l	05/04/2023
33	Trichlorfon (Metrifonat)	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/l	05/04/2023
34	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/l	07/04/2023
35	Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/l	07/04/2023
36	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/l	07/04/2023
37	L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/l	07/04/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **10-04-2023**
TU. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 11735.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : THỨC UỐNG SỮA TRÁI CÂY VỊ DÂU CÓ THẠCH - VINAMILK SUSU
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-TCS -1
Ngày lấy mẫu : 03/04/2023
Lượng mẫu : 03 chai x 150 ml
Ngày nhận mẫu : 04/04/2023
Người gửi mẫu : Phan Trung Thành
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Bromide ion	HD.PP.70.TT.AAS (IC)	Không phát hiện MLOD = 1,92 mg/kg	06/04/2023
2	Chlormequat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2023
3	Ethephon	HD.PP.112/TT.SK (LC-MS/MS) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2023
4	Diquat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	05/04/2023
5	Glufosinat-ammonium	HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2023
6	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	05/04/2023
7	Aldrin và Dieldrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	07/04/2023
8	Bifenthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
9	Bromopropylate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
10	Captan	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
11	Chlordane	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	07/04/2023



Mã số mẫu: 11735.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
12	Chlorpyrifos	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
13	Chlorpyrifos-methyl	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
14	Cypermethrin (bao gồm alpha- và zeta-Cypermethrin)	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
15	DDT	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	07/04/2023
16	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
17	Diazinon	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
18	Dichlofluanid	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
19	Diphenylamin	HD.PP.134/TT.SK:2022	Không phát hiện MLOD = 0,0001 mg/kg	05/04/2023
20	Disulfoton	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
21	Endosulfan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	07/04/2023
22	Fenpropathrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
23	Fipronil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
24	Folpet	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
25	Heptachlor	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	07/04/2023
26	Imazalil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2023
27	Lindan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
28	Malathion	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
29	Permethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	07/04/2023
30	Spirodiclofen	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	07/04/2023
31	Abamectin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	05/04/2023
32	Acetamiprid	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
33	Azoxystrobin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
34	Bifenazate	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
35	Boscalid	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2023
36	Buprofezin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
37	Chlorothalonil	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,035 mg/kg	05/04/2023

Đ/C: 159 Hưng phú, Phường 8, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh



Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
38	Clofentezine	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2023
39	Cycloxydime	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
40	Cyflumetofen	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,001 mg/kg	05/04/2023
41	Dimethoate	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
42	Dimethomorph	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
43	Dinocap	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	05/04/2023
44	Ethoprophos	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
45	Fenamidone	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
46	Fenarimol	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2023
47	Fenbutatin oxide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,025 mg/kg	05/04/2023
48	Fenhexamid	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	05/04/2023
49	Fenpyroximate	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	05/04/2023
50	Fludioxonil	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
51	Flumethrin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2023
52	Fluopyram	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
53	Hexythiazox	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2023
54	Iprodione	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
55	Meptyldinocap	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	05/04/2023
56	Methamidophos	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
57	Methiocarb	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
58	Methoxyfenozide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
59	Metrafenone	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
60	Myclobutanil	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
61	Novaluron	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	05/04/2023
62	Penconazole	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
63	Penthiopyrad	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023

Mã số mẫu: 11735.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
64	Piperonyl butoxide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
65	Propargite	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
66	Pyraclostrobin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
67	Quinoxifen	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
68	Spinosad	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
69	Sulfoxaflor	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2023
70	Tebufenozide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
71	Tolylfluanid	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
72	Triadimefon	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
73	Triadimenol	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2023
74	Trifloxystrobin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2023
75	Dithiocarbamate	HD.PP.168/TT.SK (GC-MS/MS) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **10-04-2023**
TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh